TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày 19-01-2021
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Quang Liêm và bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Mai Văn Việt - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đinh Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2020/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự;

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1974;
ĐKHKTT: thôn X, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.
Chỗ ở hiện nay: thôn O, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **Phạm Đình T** (tên gọi khác Phạm Văn T), sinh năm 1970;
ĐKHKTT: thôn O, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng: Bà **Đoàn Thị Đ**, sinh năm 1949.
Trú quán: thôn O, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Chị A có mặt; anh T, bà Đ vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày:

+ Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Đình T (tên gọi khác Phạm Văn T) kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H ngày 07/11/1991. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được một thời gian dài thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt cũng như làm ăn phát triển kinh tế gia đình; anh T muốn đi vào trong tỉnh B làm kinh tế nhưng chị không đồng ý, vì muốn vợ chồng ở nhà bảo nhau làm ăn

nhưng anh T không nghe. Từ đó mà vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau và nhiều ngày vợ chồng không nói chuyện với nhau. Sau đó chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, anh T đi làm ăn xa, thỉnh có về thăm chị nhưng tình cảm vợ chồng cứ nhạt dần, vợ chồng ly thân từ năm 2007 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Thị O, sinh ngày 25/8/1992 và Phạm Minh T, sinh ngày 10/12/2006. Đối với cháu O hiện đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu T đang ở cùng với chị, chị xin nuôi dưỡng con chung Phạm Minh T và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Hiện chị làm lao động tự do, thu nhập trung bình hàng tháng 7 triệu đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị A không yêu cầu Toà án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T, do anh T không có mặt ở nhà nên Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho người thân nhưng anh T không đến Tòa án làm việc và cũng không có bất cứ ý kiến nào bằng văn bản gửi cho Tòa án. Kết quả làm việc với bà Đoàn Thị Đ (là mẹ đẻ anh T) cung cấp: Chị A và anh T kết hôn với nhau năm 1991, có đăng ký kết hôn theo luật định. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt cũng như làm ăn phát triển kinh tế gia đình, anh T muốn đi làm xa nhưng chị A không đồng ý, từ đó mà vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã nhau. Chán nản, chị A bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở còn anh T vẫn đi làm ăn, nay đây mai đó, thỉnh thoảng có việc, anh T vẫn về thăm gia đình nhưng hai vợ chồng không quay lại đoàn tụ với nhau nữa. Nay, chị A có đơn xin ly hôn anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo đơn của chị A vì anh chị ly thân đã lâu, không còn quan tâm gì đến nhau, không có khả năng đoàn tụ. Anh T, chị A có hai con chung, cháu Phạm Thị O, sinh ngày 25/8/1992 đã trưởng thành, có cuộc sống riêng; đối với cháu Phạm Minh T đang ở với chị A, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh T, chị A không có tài sản chung, không vay nợ bà. Khi Tòa án về giao các văn bản tố tụng, bà đã thông báo cho anh T biết, tuy nhiên anh T có trao đổi với bà do công việc bận, không về tham gia tố tụng được, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Lời khai của cháu Phạm Minh T có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

- Kết quả làm việc với đại diện UBND xã H và các đoàn thể và chính quyền thôn Ô Mễ, xã H đều cung cấp: Anh T, chị A được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo luật định. Sau khi kết hôn, anh chị đi làm ăn trong Miền Nam được một thời gian, đến năm 1994 thì về địa phương sinh sống. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn gì không thì địa phương không nắm rõ. Chỉ biết sau khi về địa phương một thời gian, chị A không ở cùng anh T nữa mà bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, còn anh T tiếp tục đi làm ăn tự do, thỉnh thoảng có về địa phương và liên lạc về gia đình, còn cụ thể anh T làm gì, ở đâu thì địa phương không nắm được. Nay, chị A xin ly hôn

anh T và yêu cầu giải quyết về con chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xem xét giao cháu T cho chị A nuôi dưỡng, vì anh T không có mặt ở nhà.

Cục quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Công an xác nhận anh Phạm Đình T (tức Phạm Văn T) không có thông tin cấp hộ chiếu và xuất nhập cảnh.

Tại phiên toà, chị A vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Phạm Đình T; Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị A được nuôi dưỡng con chung Phạm Minh T, sinh ngày 10/12/2006 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị A không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị A không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Phạm Đình T (tức Phạm Văn T) được Toà án triệu tập đến tham gia phiên toà hợp lệ lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A và anh Phạm Đình T kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Tứ Kỳ ngày 07/11/1991 là hôn nhân hợp pháp.

[3] Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc, hoà thuận được khoảng vài năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, vợ chồng bất đồng quan điểm. Theo chị A trình bày, do anh T muốn đi xa làm ăn nhưng vì con còn nhỏ, chị không đồng ý mà muốn vợ chồng ở nhà cùng bảo ban nhau làm ăn nhưng anh T không nghe, từ đó mà vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã, sau đó không nói chuyện với nhau trong một thời gian dài, anh T vẫn tiếp tục đi làm ăn xa, không quan tâm gì đến mẹ con chị. Sau đó, chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở, tình cảm vợ chồng cứ ngày một lạnh nhạt, xa cách, vợ chồng ly thân nhiều năm nay, không còn quan tâm đến nhau. Căn cứ vào các tài liệu Toà án thu thập được xác định mặc dù anh T biết Toà án đang giải quyết vụ án ly hôn theo yêu cầu của

chị A và yêu cầu anh T đến Toà án làm việc theo các văn bản tố tụng đã được giao cho người thân theo quy định của pháp luật, tuy nhiên anh T vẫn cố tình không đến Tòa án làm việc, không gửi tài liệu, chứng cứ thể hiện quan điểm của mình với việc khởi kiện của chị A là gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, không có giải pháp tìm gặp chị A bàn bạc, dàn xếp tình cảm vợ chồng và không có thiện chí đoàn tụ. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị A, anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị A được ly hôn anh T là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Thị O, sinh ngày 25/8/1992 và Phạm Minh T, sinh ngày 10/12/2006. Đối với cháu O đã trưởng thành nên Toà án không phải giải quyết. Đối với cháu T hiện đang ở với mẹ, chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Phạm Minh T và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của chị A thấy rằng: Hiện cháu T đã trên bẩy tuổi và có nguyện vọng xin được ở với mẹ, thực tế từ khi được sinh ra đến nay cháu T đều do chị A nuôi dưỡng, có cuộc sống học tập ổn định. Chị A hiện làm lao động tự do, có thu nhập, thuộc trường hợp đủ điều kiện nuôi con. Anh T đã được triệu tập nhiều lần nhưng không đến Toà án để làm việc, do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển của con chung. Cần tiếp tục giao cháu Phạm Minh T cho chị A nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị A không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị A không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị A khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ...án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Phạm Đình T (tên gọi khác Phạm Văn T).

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phạm Minh T, sinh ngày 10/12/2006 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị A về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, theo biên lai số AA/2017/0009942 ngày 21/10/2020.

4. Về quyền kháng cáo: Chị A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã H, huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân